

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Ô Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) và danh mục dự án thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (trên 10ha) năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) và danh mục dự án thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (trên 10ha) năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1270/TTr-STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Ô Môn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng DTTN (1+2+3)		13.191,18	880,41	743,80	1.812,33	2.066,34	2.377,74	2.911,02	2.399,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.535,60	600,06	582,21	1.524,71	1.545,70	1.751,04	1.690,58	1.841,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.045,03	314,04	349,63	920,49	396,52	390,55	669,88	1.003,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.045,03</i>	<i>314,04</i>	<i>349,63</i>	<i>920,49</i>	<i>396,52</i>	<i>390,55</i>	<i>669,88</i>	<i>1.003,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	183,68	25,25	0,38	18,92	0,04	5,52	65,07	68,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.102,93	252,77	214,80	522,09	1.127,61	1.291,40	937,44	756,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	203,18	8,00	16,90	63,21	21,53	63,57	18,19	11,78
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,78		0,50					0,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.655,58	280,35	161,59	287,62	520,64	626,70	1.220,44	558,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,31	5,01	0,07				8,23	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,58	0,72	2,34	0,09	0,06	0,38	0,89	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,69						148,69	



Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,75	2,84	1,14	1,82	0,72	2,99	12,22	0,02		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	145,52	3,11	7,50	22,31	8,71	5,45	98,20	0,24		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp quận, cấp xã	DHT	735,47	94,88	40,59	62,09	44,02	83,67	291,57	118,65		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,08	10,86	0,73			0,27		0,22		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,77	1,81	0,16	0,27	0,06	0,22	7,11	0,14		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,36	9,82	1,99	2,87	3,89	4,91	20,70	5,18		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,86	4,90			1,64	0,32				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,36	1,83					0,53			
-	Đất giao thông	DGT	372,96	55,52	32,71	27,03	23,03	39,64	97,17	97,86		
-	Đất thủy lợi	DTL	104,65	5,55	5,00	31,06	15,16	37,55	1,10	9,23		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	173,14	2,46				0,28	164,69	5,71		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,42	0,31			0,01	0,05	0,02	0,03		
-	Đất chợ	DCH	3,87	1,82		0,86	0,23	0,43	0,25	0,28		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,36			0,36						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,67	0,49				8,40	19,74	0,04		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	795,50	87,99	39,27	90,46	118,58	144,31	190,70	124,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,26	3,51	0,86	0,66	0,34	0,41	2,21	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,23	0,91	0,01				3,31	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,04	5,29	1,10	0,58	1,42	2,79	0,57	0,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	173,67	8,93	3,66	0,95	1,33	3,43	1,14	154,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,11	0,07	0,11	0,07	0,12	0,18	0,41	0,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,51	1,27					0,24	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,82	0,50		0,62	1,60	1,38	0,45	0,27
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	1.550,62	62,06	64,69	107,46	343,74	373,22	439,66	159,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,87	2,66					2,21	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,60	0,11	0,25	0,15		0,09		
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	13.191,18	880,41	743,80	1.812,33	2.066,34	2.377,74	2.911,02	2.399,54

Ghi chú: Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	228,87	24,44	3,79			1,07	7,21	192,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	124,19	17,99	1,30				3,72	101,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	124,19	17,99	1,30				3,72	101,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,25						0,10	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	104,43	6,45	2,49			1,07	3,39	91,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,69	0,95					1,39	2,35
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,55	0,04					0,18	0,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,14	0,91					1,21	2,02

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	267,89	29,27	6,58	4,47	3,05	4,75	22,88	196,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	135,12	18,99	2,30	2,78	0,60	0,60	8,12	101,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>135,12</i>	<i>18,99</i>	<i>2,30</i>	<i>2,78</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	<i>8,12</i>	<i>101,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,50	0,01		0,14			0,20	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,88	10,23	4,28	1,55	2,45	4,15	12,21	95,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,39	0,04					2,35	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		254,06	20,17	17,60	30,63	30,00	28,60	72,06	55,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	0,06						0,06	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	253,39	20,00	17,60	30,49	30,00	28,50	71,80	55,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,31	0,17		0,14				
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,30					0,10	0,20	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,19			0,13		0,06		

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch năm 2021; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.



Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Ô Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đến các phường, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ quận đến phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn quận; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của quận.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương.

4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ô Môn và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP (1);
- VP UBND TP (3BD);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, KH. *u*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển